

Phụ lục II
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
I	KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (giá so sánh năm 2010)	%	7,38	8,0 - 8,5
	Nông - lâm - thủy sản	%	5,01	4,0 - 4,5
	Công nghiệp và xây dựng	%	10,99	13,2 - 14,0
	. Công nghiệp	%	10,70	12,5 - 13,0
	. Xây dựng	%	12,35	16,3 - 18,4
	Dịch vụ	%	7,26	8,1 - 8,3
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,15	5,5 - 6,5
*	Cơ cấu kinh tế			
	Khu vực nông - lâm - thủy sản	%	34,6	33,1 - 33,2
	Khu vực Công nghiệp - Xây dựng	%	25,48	26,9
	Khu vực dịch vụ	%	34,44	34,5 - 34,6
	Thuế sản phẩm	%	5,48	5,4
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	85,5	93,5 - 94
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	85.515	93.280 - 94.500
	<i>Bình quân so với GRDP</i>	%	29,9	29,3 - 29,6
4	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	24.242	23.776

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
5	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	49.226	40.133,8
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	9.280	10.000
7	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	2.790	3.000
8	Số hợp tác xã	HTX	12	20
	Tổng số hợp tác xã hoạt động	HTX	526	541
II	XÃ HỘI			
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	35,0	< 33
10	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới theo chuẩn giai đoạn 2026 - 2030	%		15
11	Giải quyết việc làm	Lao động	55.000	50.000
	<i>Đưa lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	<i>Lao động</i>	<i>2.550</i>	<i>2.200</i>
12	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	< 4	< 4
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	72,0	74,2
	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	36,5	38,2
14	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	29,5	31,0
15	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	96,0
16	Giảm nghèo			
	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 - 2025)	%	Giảm 0,23 điểm %	Giảm 0,12 điểm %

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	0,70	0,69
17	Y tế			
	Số bác sĩ/vạn dân	BS	9,13	9,2
	Số giường bệnh/vạn dân	GB	28,1	28,6
	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	10,84	< 8,1
18	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi			
	Nhà trẻ	%	27,7	30,0
	Mẫu giáo	%	91,5	92,0
	Tiểu học	%	100,0	100,0
	Trung học cơ sở	%	99,1	99,2
	Trung học phổ thông và tương đương	%	84,0	84,5
19	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia			
	Mầm non	%	75,5	81,0
	Tiểu học	%	76,6	80,0
	Trung học cơ sở	%	73,2	78,0
	Trung học phổ thông và tương đương	%	80,0	85,0
20	Nhà ở xã hội	Căn	863	1.605
III	MÔI TRƯỜNG			
21	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử	%	100,0	100,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
	dụng nước hợp vệ sinh			
	<i>Tr đó: Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt</i>	%	97,53	98,1
22	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch theo Quy chuẩn chất lượng nước sinh hoạt	%	99,8	99,85
23	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý	%	97,15	97,6
24	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	> 97	100
25	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	100,0	100,0